

Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ - Phường Chợ Quán - TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Đơn vị báo cáo: CTCP ĐT và PT GD Phương Nam

Mẫu số: B01a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,027,944,095,930	473,028,861,324
I. Tiền và tương đương tiền	110		77,314,479,313	157,105,314,395
1. Tiền	111		25,579,206,278	26,875,203,245
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,735,273,035	130,230,111,150
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,038,375,343	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2,038,375,343	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		683,136,010,284	124,082,937,856
1. Phải thu của khách hàng	131		688,754,304,558	128,298,343,113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,980,924,094	1,772,025,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		1,776,219,393	287,334,073
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(9,375,437,761)	(6,274,765,058)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		262,607,226,022	189,938,242,339
1. Hàng tồn kho	141		364,117,599,859	284,754,204,662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(101,510,373,837)	(94,815,962,323)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2,848,004,968	1,902,366,734
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,962,782,233	1,902,366,734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		885,222,735	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92,589,081,193	94,972,247,754
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,222,369,898	22,222,369,898

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		22,222,369,898	22,222,369,898
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định của đơn vị	220		49,357,651,202	50,873,796,533
1. Tài sản cố định hữu hình	221		49,357,651,202	50,873,796,533
- Nguyên giá	222		77,196,467,611	77,196,467,611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,838,816,409)	(26,322,671,078)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		1,839,737,688	1,839,737,688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,839,737,688)	(1,839,737,688)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn khác (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		770,000,000	770,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		770,000,000	770,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		20,239,060,093	21,106,081,323
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		20,239,060,093	21,106,081,323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1,120,533,177,123	568,001,109,078
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		753,997,178,185	216,473,332,138
I. Nợ ngắn hạn	310		753,997,178,185	216,473,332,138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		562,033,181,855	56,404,943,769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,222,857,090	1,707,354,033
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		5,884,175,480	9,109,844,982
5. Phải trả người lao động	315		16,149,573,687	15,743,704,959
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		84,318,945,522	46,238,732,677
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		469,885,520	524,309,255
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		65,002,397,994	65,746,670,808
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18,916,161,037	20,997,771,655
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366,535,998,938	351,527,776,940
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		(71,500,000)	(71,500,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(11,541,426,210)	(11,541,426,210)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		222,133,680,180	211,272,904,798

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,886,452,483	1,886,452,483
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54,128,792,485	49,981,345,869
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		32,966,131,105	13,778,761,263
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21,162,661,380	36,202,584,606
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300 + 400)	440		1,120,533,177,123	568,001,109,078

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Lan Anh

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Phương Mai

Đơn vị báo cáo: CTCP ĐT và PT GD Phương Nam

Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ - Phường Chợ Quán - TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		810,579,661,272	675,446,140,123	858,324,986,212	746,817,135,567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		398,969,360	233,486,300	414,318,110	317,029,480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		810,180,691,912	675,212,653,823	857,910,668,102	746,500,106,087
4. Giá vốn hàng bán	11		702,849,380,111	510,890,479,712	733,426,066,251	558,206,228,887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		107,331,311,801	164,322,174,111	124,484,601,851	188,293,877,200
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		807,236,544	426,198,054	1,922,400,071	865,518,914
8. Chi phí tài chính	23		(256,610,651)	1,560,199,238	1,761,149,948	1,774,926,967
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		(256,610,651)	1,238,779,159	1,761,149,948	1,453,506,888
9. Chi phí bán hàng	25		64,768,338,694	103,357,740,536	79,034,953,273	116,669,467,409
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,328,181,915	27,644,449,612	25,685,337,003	34,828,004,037
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		20,298,638,387	32,185,982,779	19,925,561,698	35,886,997,701
12. Thu nhập khác	31		6,990,161,458		9,862,215,038	
13. Chi phí khác	32		732,694,359	12,711,765	747,821,461	12,711,765
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,257,467,099	(12,711,765)	9,114,393,577	(12,711,765)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,556,105,486	32,173,271,014	29,039,955,275	35,874,285,936
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,380,523,938	7,355,146,212	7,877,293,895	9,023,549,457
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19,175,581,548	24,818,124,802	21,162,661,380	26,850,736,479
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,068	2,677	2,282	2,896
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Lan Anh

Phê duyệt ngày 20 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên và đóng dấu)

Lê Phương Mai

Đơn vị báo cáo: CTCP ĐT và PT GD Phương Nam
Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ - Phường Chợ Quán - TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B03-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2023/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		193,422,126,715	329,893,123,866
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(223,176,123,881)	(235,503,460,471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23,365,720,647)	(36,576,059,878)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(417,760,599)	(1,244,198,467)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,818,841,269)	(16,877,224,785)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,591,747,631	405,797,085
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32,430,551,108)	(41,491,331,305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(80,195,123,158)	(1,393,353,955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,148,560,890	773,118,914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,148,560,890	773,118,914
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		56,272,039,494	76,150,837,244
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(57,016,312,308)	(67,193,639,433)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(744,272,814)	8,957,197,811
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(79,790,835,082)	8,336,962,770

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		157,105,314,395	96,240,197,333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		77,314,479,313	104,577,160,103

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Lan Anh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Phương Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 99/2025/TT - BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ – UB ngày 23/03/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2021 với mã số doanh nghiệp là 0304952106.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 458/QĐ - SGDHN ngày 11/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SED. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại các loại sách và thiết bị giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý phát hành sách báo, tạp chí có nội dung được phép lưu hành. Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế đồ họa; Thiết kế tạo mẫu (trừ thiết kế công trình xây dựng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, thiết bị dạy học;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên tập sách. Tư vấn du học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- In ấn. Chi tiết: In bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Dịch vụ in ấn: đóng bìa, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập mạng xã hội (Trừ hoạt động báo chí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi. Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp hai lần đối với các tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà kho, vật kiến trúc	6-25
Máy móc, thiết bị	3-6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	3

4.6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - + Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - + Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản đương tương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	189.927.293	198.187.658
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.389.278.985	26.667.015.587
Các khoản tương đương tiền	53.773.648.378	130.230.111.150
Cộng	79.352.854.656	157.105.314.395

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Trường Học Tiền Giang	48.380.401.294	15.526.021.671
Các đối tượng khác	640.373.903.264	112.772.321.442
Cộng	688.754.304.558	128.298.343.113

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Viện Nghiên Cứu Sách và HLGD	1.197.195.416	1.197.195.416
Các đối tượng khác	783.728.678	574.830.312
Cộng	1.980.924.094	1.772.025.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.707.725.743		-	
Ký quỹ, ký cược	68.000.000		272.240.000	
Lãi dự thu, thu khác	493.650		15.094.073	
Cộng	1.776.219.393	-	287.334.073	

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2026	01/01/2026
Dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm	6.274.765.058	6.274.765.058
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong năm	4.185.751.516	-
Giảm dự phòng phải thu khó đòi trong năm	1.085.078.813	-
Cộng	9.375.437.761	6.274.765.058

10. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.809.607.041	1.270.734.138	50.619.340.782	952.390.837
Chi phí SX, KD dở dang	40.016.135.956	-	8.195.558.680	-
Sản phẩm	49.716.406.967	15.872.088.290	45.832.257.602	19.362.818.673
Hàng hóa	218.575.449.895	84.367.551.409	180.107.047.598	74.500.752.813
Cộng	364.117.599.859	101.510.373.837	284.754.204.662	94.815.962.323

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	-	1.701.587.540
Chi phí tổ chức bán thảo, lệ phí xuất bản	1.962.782.233	200.779.194
Chi phí khác	-	-
Cộng	1.962.782.233	1.902.366.734

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Bảo hiểm nhân thọ	-	511.950.000
Chi phí thuê đất	20.239.060.093	20.594.131.323
Cộng	20.239.060.093	21.106.081.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
NXB tại TP.Hồ Chí Minh (*)	22.222.369.898	22.222.369.898
Ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	22.222.369.898	22.222.369.898

(*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam – bên liên quan của Công ty) để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/04/2011 và các phụ lục điều chỉnh. Tổng số vốn góp là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 22,5 tỷ đồng. Ngày 01/07/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Theo báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành với tổng giá trị quyết toán công trình 49.383.044.219 đồng, trong đó giá trị góp của Công ty là 22.222.369.898 đồng (tương ứng tỷ lệ 45%). Ngày 15/12/2018, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 02 nhằm thay đổi tỷ lệ phân chia lợi nhuận trước thuế, cụ thể như sau: Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (37,5%), Công ty CP sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (25%), Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (37,5%).

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	58.772.601.672	3.960.756.230	14.089.575.141	373.537.568	77.196.467.611
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	58.772.601.672	3.960.756.230	14.089.575.141	373.537.568	77.196.467.611
Khấu hao					
Số đầu kỳ	8.772.891.537	3.960.756.230	13.215.488.743	373.537.568	26.322.671.078
Khấu hao trong kỳ	1.191.255.787	-	324.889.544	-	1.516.145.331
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.964.147.324	3.960.756.230	13.540.378.287	373.537.568	27.838.816.409
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	49.999.710.135	-	874.086.398	-	50.873.796.533
Số cuối kỳ	48.808.454.348	-	549.196.854	-	49.357.651.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.839.737.688	1.839.737.688
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.839.737.688	1.839.737.688
Khấu hao		
Số đầu kỳ	1.839.737.688	1.839.737.688
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.839.737.688	1.839.737.688
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	295.669.339.545	27.520.516.883
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	54.230.761.692	2.582.470.801
Các đối tượng khác	212.133.080.618	26.301.956.085
Cộng	562.033.181.855	56.404.943.769

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Đối tượng khác	1.222.857.090	1.707.354.033
Cộng	1.222.857.090	1.707.354.033

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả biên tập sách	226.108.000	207.208.000
Chi phí biên tập sách, bản quyền, bản thảo	27.427.396.138	45.549.442.161
Chi phí phải trả khác	56.665.441.384	482.082.516
Cộng	84.318.945.522	46.238.732.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	75.357.060	-
Chi phí phải trả khác	394.528.460	524.309.255
Cộng	469.885.520	524.309.255

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<i>Ngân hàng HSBC</i>	42.343.731.254	56.272.039.494	51.613.372.754	47.002.397.994
<i>Ngân hàng Standard Chartered</i>	5.402.939.554	-	5.402.939.554	-
<i>Ngân hàng HongLeong Bank</i>	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
Cộng	65.746.670.808	56.272.039.494	57.016.312.308	65.002.397.994

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2026	100.000.000.000	(71.500.000)	(11.541.426.210)	211.272.904.798	1.886.452.483	49.981.345.869
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.860.775.382	-	21.162.661.380
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	17.015.214.764
Số dư tại 30/06/2026	100.000.000.000	(71.500.000)	(11.541.426.210)	222.133.680.180	1.886.452.483	54.128.792.485

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 01/01/2026	Số dư tại ngày 30/06/2026
Các cổ đông		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	43.390.000.000	43.390.000.000
Các cổ đông khác	49.328.000.000	49.328.000.000
Cổ phiếu quỹ (tính theo mệnh giá)	7.282.000.000	7.282.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

c. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	728.200	728.200
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	728.200	728.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.271.800	9.271.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.271.800	9.271.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2026	Năm 2025
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	49.981.345.869	50.618.037.449
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	21.162.661.380	36.202.584.606
Phân phối lợi nhuận	-	36.839.276.186
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	17.015.214.764	36.839.276.186
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	10.860.775.382	18.295.676.186
- <i>Chia lãi cho cổ đông</i>	-	18.543.600.000
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	6.154.439.382	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54.128.792.485	49.981.345.869

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Doanh thu xuất bán phẩm	810.015.831.618	674.601.379.886
Doanh thu khác	164.860.294	611.273.937
Cộng	810.180.691.912	675.212.653.823

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Giá vốn xuất bán phẩm	702.555.792.605	510.281.040.512
Giá vốn sản phẩm khác	293.587.506	609.439.200
Cộng	702.849.380.111	510.890.479.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chiết khấu thanh toán, cổ tức	-	92.400.000
Lãi tiền gửi	807.236.544	333.798.054
Cộng	807.236.544	426.198.054

24. Chi phí tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí lãi vay	(256.610.651)	1.238.779.079
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	321.420.079
Cộng	(256.610.651)	1.560.199.238

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Tiền lương	13.118.716.110	15.893.595.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.649.622.584	87.464.144.655
Cộng	64.768.338.694	103.357.740.536

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Tiền lương	12.109.584.102	14.671.011.582
Các khoản khác	11.218.597.813	12.971.571.363
Cộng	23.328.181.915	27.642.582.945

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.556.105.486	32.173.271.014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.380.523.938	7.355.146.212

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.175.581.548	24.818.124.802
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.175.581.548	24.818.124.802
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.271.800	9.271.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.068	2.677

28. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà Xuất Bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In sách giáo khoa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách thiết bị trường học Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Tập đoàn ECI	Chung công ty đầu tư
Viện nghiên cứu sách và học liệu giáo dục	Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong Quý 2 Năm 2026 so với Quý 2 Năm 2025

	Giao dịch	Quý 2 2026	Quý 2 2025
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cung ứng sách giáo dục, phí hội thảo	-	29.782.976
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Cung ứng sách giáo dục, phí hội thảo	7.442.551.304	7,465,260,844
Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre	Cung ứng sách giáo dục	36.981.898.424	28,748,925,044
Công ty CP Sách thiết bị trường học Cần Thơ	Cung ứng sách giáo dục	40.035.600	4,907,431,200
Công ty CP Học liệu	Cung ứng sách giáo dục	5.237.368.898	1,597,532,015
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. HCM	Cung ứng sách giáo dục	139.097.607.700	106,441,773,872
Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận	Cung ứng sách giáo dục	160.070.633	6,144,582,164
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách giáo dục, phí hội thảo	4.446.308.670	622,946,217
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách giáo dục, phí hội thảo	4.421.879.860	5,909,786,870
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cung ứng sách giáo dục	8.151.723.000	-
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cung ứng sách giáo dục	64.309.600	-
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Cung ứng sách giáo dục	55.490.941.465	1,335,367,628
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cung ứng sách giáo dục	73.090.263.400	10,153,867,794
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cung ứng sách giáo dục	1.384.548.180	392,767,920
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Cung ứng sách giáo dục	-	454,956,900
Công ty Cổ Phần Sách - Thiết Bị Giáo Dục Bình Dương	Cung ứng sách giáo dục	80.710.800	-
Mua hàng			
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Mua sách giáo dục, phí xuất bản, khác	347.713.172.591	412,099,116,418
Công ty CP Học liệu	Mua sách giáo dục	2.584.640	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. HCM	Mua SGK, STK	7.580.588.104	6,569,572,699
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Mua sách giáo dục, Phí dịch vụ	52.710.946.901	24,001,829,091
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Mua sách giáo dục	1.045.000.000	10,634,232,720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Giao dịch	Quý 2 2026	Quý 2 2025
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Mua sách giáo dục	4.734.317.670	409,291,770
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Mua sách giáo dục	5.940.716.550	8,700,000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Mua sách giáo dục	388.362.840	-
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua sách giáo dục	89.465.872	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Mua sách giáo dục, khác	21.071.200	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư và phát triển Trường phổ thông Công nghệ Giáo dục	Mua sách giáo dục, khác	44.460.000	-
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Mua sách giáo dục	285.212.950	358,930,760

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2/2026 và Quý 2/2025

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Lan Anh

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Mai